

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2019/DS-ST

Ngày 20/6/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lại Hùng Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Lê Khả Hòa;

2- Ông Phạm Văn Miên

Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông Bùi Ngọc Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/6/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn T, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt).

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn T, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 14/3/2019, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Nguyễn Tiến N trình bày:

Ngày 16/02/2016, bà Nguyễn Thị Hồng H vay của ông 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng), hạn đến hết tháng 12/2016 trả hết nợ. Việc cho vay được lập giấy viết tay do bà H viết. Mặc dù trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng giữa ông và bà H thỏa thuận vay có lãi suất. Đến hạn trả nợ, ông đòi nợ nhiều lần nhưng bà H không trả.

Trong đơn khởi kiện, ông yêu cầu bà H trả cho ông 56.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh mức 1,35%/tháng tính từ ngày vay (ngày 16/02/2016) cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: yêu

cầu bà H trả 56.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh mức 1,125%/tháng tính từ ngày vay (ngày 16/02/2016) cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm (20/6/2019).

* Trong quá trình tham gia tố tụng, và tại phiên tòa, bị đơn, bà Nguyễn Thị Hồng H trình bày:

Vào năm 2011 (không nhớ ngày tháng), bà vay của ông N 60.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả nợ là vào cuối năm 2011. Giấy vay tiền do bà viết, giao cho ông N giữ.

Đến ngày 16/02/2016, bà và ông N chốt nợ, theo đó bà còn nợ của ông N 25.000.000 đồng nợ gốc và 31.000.000 đồng nợ lãi, tổng cộng là 56.000.000 đồng. Bà viết lại 01 giấy vay tiền khác, nội dung bà vay của ông N 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng). Tại thời điểm viết giấy vay tiền ngày 16/02/2016, ông N không có giao tiền cho bà. Khoản nợ của ông N là nợ riêng của bà. Chồng bà (Nguyễn Ngọc C) không có liên quan gì.

Kể từ khi chốt nợ đến nay, bà chưa trả cho ông N số tiền nào nữa.

Vì kể từ khi vay đến thời điểm chốt nợ, bà đã trả cho ông N nhiều hơn số tiền đã vay nên bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến N. Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bà Nguyễn Thị Hồng H có nghĩa vụ trả cho ông N 56.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi quá hạn tính từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (20/6/2019) với mức 0,83%/tháng là 13.773.573 đồng. Tổng cộng là 69.733.537 đồng. Buộc bà H, ông N chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Tiến N khởi kiện bà Nguyễn Thị Hồng H tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ông N là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Ông Nguyễn Tiến N yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng H trả 56.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất với mức 1,125%/tháng tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 16/02/2016 đến ngày 20/6/2019 là 40 tháng 4 ngày) là 25.284.000 đồng. Tổng cộng là 81.284.000 đồng. Ông N cung cấp chứng cứ là 01 giấy viết tay không có tiêu đề ngày 16/02/2016 (Bản gốc, Bút lục số 11) có nội dung: bà H vay của ông N 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng) hẹn tháng 12/2016 trả. Bà H thừa nhận chứng cứ do ông N cung cấp là do bà viết và ký tên.

Theo bà H, nguồn gốc của khoản nợ theo giấy vay tiền ngày 16/02/2016 như sau: năm 2011 (không nhớ ngày tháng), bà vay của ông N 60.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả nợ là vào cuối năm 2011. Giấy vay tiền do bà viết, giao cho ông N giữ. Đến ngày 16/02/2016, bà và ông N chốt nợ, theo đó bà còn nợ của ông N 25.000.000 đồng nợ gốc và 31.000.000 đồng nợ lãi, tổng cộng là 56.000.000 đồng. Cùng ngày 16/02/2016, bà viết lại 01 giấy vay tiền khác, nội dung bà vay của ông N 56.000.000 đồng. Tại thời điểm viết giấy vay tiền, ông N không có giao tiền cho bà. Kể từ khi vay (năm 2011) đến thời điểm chốt nợ (ngày 16/02/2016), bà đã trả cho ông N nhiều hơn số tiền đã vay.

Tuy nhiên, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là đúng sự thật.

Chứng cứ vay tiền do ông N cung cấp được bà H thừa nhận là do bà viết ký tên. Bà H không chứng minh được việc bà viết giấy vay tiền là do bị đe dọa, hoặc bị lừa dối. Do đó giấy vay tiền do ông N cung cấp có tính khách quan, tính liên quan và hợp pháp nên được xem là chứng cứ.

Nội dung giấy vay tiền không có thỏa thuận lãi suất. Bà H không thừa nhận vay có lãi suất. Ông N không cung cấp được chứng cứ khác chứng minh là việc cho vay có thỏa thuận lãi suất. Do đó, cần công nhận việc ông N cho bà H vay tiền không có thỏa thuận lãi suất.

[3] Có đủ căn cứ để nhận định: ngày 16/02/2016, bà H vay của ông N 56.000.000 đồng, hạn trả nợ là tháng 12/2016 (ngày 31/12/2016). Hợp đồng vay tài sản giữa ông N và bà H không có thỏa thuận lãi suất. Kể từ ngày vay đến nay, bà H chưa trả cho ông N khoản tiền nào. Hợp đồng vay tài sản giữa ông N và bà H được ký kết tại thời điểm có hiệu lực của Bộ luật dân sự năm 2005 và bảo đảm các điều kiện theo quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Hợp đồng vay tài sản giữa ông N và bà H đang thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Căn cứ các Điều 688, 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N. Buộc bà H trả cho ông N 56.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (tức 0,83%/tháng) tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 20/6/2019 (29 tháng 19 ngày) là: $56.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 29 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 13.773.573 \text{ đồng}$. **Tổng cộng là: 69.773.573 đồng.**

[4] Về án phí: theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: buộc bà H chịu 3.488.679 đồng, ông N chịu 575.521 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 470, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến N.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H trả cho ông Nguyễn Tiến N đồng 56.000.000 đồng (Năm mươi sáu triệu đồng) nợ gốc và 13.773.573 đồng (mười ba triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm bảy mươi ba đồng) nợ lãi.

Tổng cộng: 69.773.573 đồng (Sáu mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm bảy mươi ba đồng).

Phần yêu cầu khởi kiện của ông N không được chấp nhận là: 11.510.427 đồng.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng H chịu 3.488.679 đồng (Ba triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn sáu trăm bảy mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Buộc ông Nguyễn Tiến N chịu 575.521 đồng (năm trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi một đồng) án phí. Trả lại cho ông N 1.524.479 đồng (một triệu năm trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm bảy mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp còn thừa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003095 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Về các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Hùng Hưng